

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **Chăn nuôi** (Animal Sciences)

Mã ngành: 7620105

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi đào tạo kỹ sư Chăn nuôi có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trình độ năng lực đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực và phát triển kinh tế của đất nước; có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội. Chương trình đào tạo giúp cho sinh viên hiểu rõ các nguyên lý của quá trình sinh học liên quan đến nuôi dưỡng và bảo vệ vật nuôi; có khả năng tham gia và thực hiện công tác quản lý sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; biết ứng dụng các công nghệ mới trong phát triển chăn nuôi; có khả năng tự học, nghiên cứu và nâng cao trình độ.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi trình độ đại học nhằm mục tiêu:

- a. Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- b. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng và an ninh, năng lực ngoại ngữ phù hợp và năng lực công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;
- c. Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và trong bối cảnh toàn cầu hóa; có sức khỏe, đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội;
- d. Đào tạo sinh viên có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn; có năng lực học tập sau đại học ngành Chăn nuôi và các ngành có liên quan.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khái kiến thức giáo dục đại cương

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng và an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Khái quát hoá các kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên (hóa học và sinh học) để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục nghề nghiệp.
- c. Áp dụng được kiến thức ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm và các tiêu chí ngôn ngữ chung về ngôn ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).
- d. Thao tác và áp dụng được các kiến thức cơ bản về máy tính với các phần mềm văn phòng và các phần mềm ứng dụng có liên quan khác cho các công việc lưu trữ dữ liệu, phân tích thống kê, lập báo cáo, trình bày báo cáo.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Nắm vững các kiến thức cơ sở về chăn nuôi và thú y như cơ thể, sinh lý, dinh dưỡng, di truyền, vi sinh vật, miễn dịch và bệnh lý vật nuôi; nghiên cứu và tổ hợp khẩu phần thức ăn cho vật nuôi.
- b. Diễn giải kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học Chăn nuôi thú y, tự bố trí và thực hiện các thí nghiệm chuyên ngành.
- c. Hiểu biết và vận dụng linh hoạt kiến thức về luật chăn nuôi - thú y vào thực tiễn sản xuất.
- d. Mô tả được các kiến thức cơ bản về một số ngành liên quan như sử dụng cây dược liệu trong chăn nuôi; trồng, chăm sóc và quản lý đồng cỏ, cây thức ăn gia súc; chế biến thức ăn thủy sản.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Nắm vững các kiến thức chuyên ngành về chọn giống, thức ăn, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng, quy trình phòng - trị bệnh thông thường của vật nuôi, thú cảnh và quản lý trong sản xuất chăn nuôi.
- b. Ứng dụng các kiến thức chuyên ngành vào quá trình chăm sóc nuôi dưỡng vật nuôi đáp ứng các tiêu chuẩn về chăn nuôi sạch, chăn nuôi hữu cơ như VietGAP, Asean GAP, GlobalGAP,....

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Ứng dụng và thực hành một cách hiệu quả các quy trình chăn nuôi và phòng trị bệnh trên vật nuôi.
- b. Xử lý các thao tác kỹ thuật trong phòng thí nghiệm, nhất là về lĩnh vực di truyền giống, các thiết bị chuyên dùng trong phân tích chất lượng nguyên liệu và thành phần thức ăn chăn nuôi, thụ tinh nhân tạo,...
- c. Quản lý các trang trại chăn nuôi, các đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi-thú y.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Áp dụng phương pháp làm việc khoa học, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn sản xuất chăn nuôi, biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy và lập luận; có khả năng tự học, làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong các điều kiện làm việc khác nhau;
- b. Phân tích thị trường chăn nuôi, kiến thức về tiếp thị, giao tiếp; tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có khả năng tham gia hoặc chủ trì thực hiện đề tài, chương trình, dự án nghiên cứu về chăn nuôi - thú y và các lĩnh vực có liên quan; thực hiện các nghiên cứu liên quan đến đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp mang tính thực tiễn, hữu ích cho công việc chuyên môn.
- c. Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp; đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- d. Vận hành các phần mềm văn phòng cơ bản, khai thác nguồn tài nguyên trên internet một cách hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.
- đ. Thích nghi với sự đổi mới và sử dụng các dây chuyền tự động trong chăn nuôi; phối hợp với các lĩnh vực khác nhằm cải tiến, đổi mới quy trình, kỹ thuật thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

- a. Xác định ý thức trách nhiệm công dân, tôn trọng pháp luật; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn;
- b. Hình thành ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; tôn trọng và chấp hành sự phân công, điều động trong công việc theo từng cấp quản lý để có thể làm việc cho các đơn vị trong nước và các công ty đa quốc gia;

c. Hình thành thái độ cầu tiến và vượt khó; chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân; cập nhật thông tin và kiến thức trong lĩnh vực chuyên môn và các lĩnh vực có liên quan để có thái độ ứng xử một cách phù hợp và hiệu quả.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Các công ty, xí nghiệp sản xuất và kinh doanh nông nghiệp; nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và sản xuất thuốc thú y; Công ty bảo hiểm vật nuôi; Ngân hàng thương mại,...;

- Các cơ quan nông nghiệp và các ngành có liên quan như Trung tâm giống vật nuôi, Trung tâm khuyến nông, Chi cục Chăn nuôi - Thú y, Trung tâm Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp...;

- Các viện nghiên cứu, trường học;

- Các công ty tư vấn, chuyển giao công nghệ, thiết kế và xây lắp nông nghiệp,...;

- Tự quản lý, điều hành trang trại, cơ sở sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi - thú y.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp tục học tập chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại các trường đại học trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học và các ngành khác có liên quan.

- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học,...

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

Luật Giáo dục đại học; Khung Trình độ quốc gia Việt Nam; Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam; yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học (Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT); Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTTT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network, AUN-QA).

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bổ trí theo nhóm ngành		
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bổ trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bổ trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bổ trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	AV	10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	PV		60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007		I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008		I,II,III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III

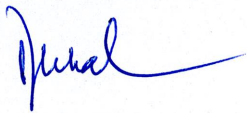
TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	TN059	Toán cao cấp B	3	3		45				I,II,III
26	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	2		30				I,II,III
27	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	1			30			I,II,III
28	TN028	Sinh học đại cương A2	2	2		30				I,II,III
29	TN030	TT. Sinh học đại cương A2	1	1			30			I,II,III
30	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
31	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
32	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
33	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
34	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30				I,II,III
35	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
36	NN100	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
37	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
Cộng: 48 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
38	NN123	Sinh hóa B	2	2		30				I,II
39	NN124	TT. Sinh hóa	1	1			30			I,II
40	NN101	Chọn giống gia súc	2	2		20	20	NN103		I,II
41	NN102	Cơ thể học gia súc	2	2		20	20			I,II
42	NN103	Di truyền học động vật	2	2		20	20			I,II
43	NN105	Sinh lý gia súc	3	3		30	30		NN102	I,II
44	NN547	Dinh dưỡng gia súc	3	3		30	30			I,II
45	NN107	Thức ăn gia súc	2	2		20	20		NN547	I,II
46	NN118	Vì sinh trong chăn nuôi	2	2		20	20			I,II
47	NN173	Dược lý thú y	3	3		30	30			I,II
48	NN172	Xác suất thống kê và Phép thí nghiệm - CNTY	3	3		30	30	TN059		I,II
49	NN301	Sân khoa và gieo tinh nhân tạo	2	2		20	20			I,II
50	NS349	Nội khoa gia súc	3	3		30	30			I,II
51	NS329	Ngoại khoa gia súc	3	3		30	30			I,II
52	NN114	Tin học ứng dụng - CNTY	2	2		20	20			I,II
53	NN549	Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp - CNTY	2	2		20	20			I,II,III
54	NS343	Anh văn chuyên môn - CNTY	2		2	30		XH025		I,II
55	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN	2			30		FL003		I,II
56	NN112	Miền dịch học	2			20	20			I,II
57	NS263	Mô học động vật	2			20	20			I,II
58	NN303	Dịch tể học	2			20	20			I,II
59	NN320	Xây dựng chuồng trại	2			20	20			I,II
60	NN324	Vệ sinh thú y	2			20	20			I,II
61	NN325	Hệ thống chăn nuôi	2			20	20			I,II
62	NN326	Khuyến nông	2			20	20			I,II
63	NN170	Sinh thái học vật nuôi	2			20	20			I,II
Cộng: 45 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 8 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
64	NN305	Chăn nuôi gia cầm A	3	3		30	30			I, II
65	NN306	Chăn nuôi gia súc nhai lại A	3	3		30	30		NN101, NN105, NN547	I, II
66	NN307	Chăn nuôi heo A	3	3		30	30		NN101, NN102, NN103, NN107	I, II
67	NS260	Luật chăn nuôi - thú y	2	2		20	20			I, II
68	NN309	Quản lý sản xuất chăn nuôi	2	2		20	20	NS344, NN314		I, II
69	NN310	Chăn nuôi chó, mèo	2	2		20	20			I, II
70	NS444	Thực tập thực tế 1	3	3			90			III
71	NS445	Thực tập thực tế 2	4	4			120			III
72	NS446	Thực tập thực tế 3	5	5			150			III

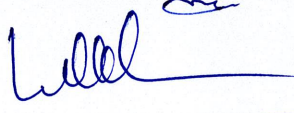
TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
73	NN318	Vệ sinh môi trường chăn nuôi	2	2		20	20			I, II
74	NS361	Bệnh truyền nhiễm	3	3		30	30			I, II
75	NN308	Chăn nuôi ong	2	2		20	20			I, II
76	NS345	Niên luận - CNTY	1	1			30		NN549	I, II
77	NN492	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2	2		20	20	NN305, NN306, NN307		I, II
78	NN115	Công nghệ thức ăn gia súc	2		6	20	20			I, II
79	NS362	Bệnh ký sinh gia súc	3			30	30			I, II
80	NN116	Thiết bị và dụng cụ chăn nuôi	2			20	20			I, II
81	NN304	Bệnh dinh dưỡng	2			20	20	NN547		I, II
82	NN321	Bệnh chó, mèo	2			20	20			I, II
83	NS353	Chẩn đoán cận lâm sàng	2			20	20			I, II
84	NN316	Chăn nuôi động vật hoang dã	2			20	20			I, II
85	NN317	Nuôi động vật thí nghiệm	2			20	20			I, II
86	NN319	Chăn nuôi thỏ	2			20	20			I, II
87	NN336	Chăn nuôi dê	2			20	20			I, II
88	NN495	Công nghệ sinh học vật nuôi	2		20	20			I, II	
89	NN496	Quản lý giống vật nuôi	2		20	20			I, II	
90	NN499	Quyền lợi và tập tính học động vật	2		20	20			I, II	
91	NS502	Luận văn tốt nghiệp - CN	14		14		420	≥120TC, NS345		I, II
92	NS426	Tiểu luận tốt nghiệp - CN	6				180	≥ 120 TC		I, II
93	NS346	Kỹ thuật chăn nuôi	4			15	60	≥ 115 TC		I, II
94	NS347	Công nghệ sinh học CNTY	3			30	30	≥ 115 TC		I, II
95	NN322	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	2			20	20			I, II
96	NS348	Bệnh vật nuôi nhiệt đới	3			30	30	≥ 115 TC		I, II
Cộng: 57 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 20 TC)										
Tổng cộng: 150 TC (Bắt buộc: 107 TC; Tự chọn: 43 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

Ngày 29 tháng 5 năm 2020
KHOA NÔNG NGHIỆP
TRƯỞNG KHOA

Lê Văn Vàng